**Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**
***Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund***

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

*(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)*

## Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
## Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund

(tuần từ ngày 02/09/2020 đến 08/09/2020 )
(Reporting period: from 02/09/2020 to 08/09/2020 )

**1. Tên công ty quản lý quỹ:** **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
*Fund Management Company:* *Techcom Capital Joint Stock Company*

**2. Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
*Custodian and Supervisory Bank:* *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

**3. Tên quỹ:** **Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam**
*Name of the fund:* *Techcom Vietnam REIT*

**4. Ngày lập báo cáo:** **9/9/2020**
*Reporting date:* *September 9, 2020*

***Đơn vị tính/Unit: VND/%***

| STT<br>No. | CHỈ TIÊU<br>*DESCRIPTION* | KỲ BÁO CÁO<br>*REPORTING PERIOD*<br>*8/9/2020* | KỲ TRƯỚC<br>*PREVIOUS PERIOD*<br>*1/9/2020* |
|---|---|---|---|
| **A** | **Giá trị tài sản ròng**<br>***Net asset value (NAV)*** | | |
| **A.1** | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**<br>*Net asset value (NAV) at the beginning of period* | | |
| | của quỹ/*the fund* | 55,652,736,527 | 55,066,607,522 |
| | của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate* | 11,130.54 | 11,013.32 |
| **A.2** | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**<br>*Net asset value (NAV) at the ending of period* | | |
| | của quỹ /*the fund* | 55,009,472,380 | 55,652,736,527 |
| | của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate* | 11,001.89 | 11,130.54 |
| **A.3** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó**<br>*Change in NAV per certificate during the period, in which* | -128.65 | 117.22 |
| | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/<br>*Change due to the fund's investment activities* | -128.65 | 117.22 |
| | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/<br>*Change due to the fund's income distribution for investors* | | |
| **A.4** | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>*Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks* | | |
| | Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)* | 64,200,046,916 | 64,200,046,916 |
| | Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)* | 45,496,665,384 | 45,496,665,384 |
| **B** | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ**<br>***Market value per certificate (closing price of the reporting day)*** | | |
| **B.1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>*Beginning value* | 5,700 | 5,900 |
| **B.2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>*Ending value* | 6,100 | 5,700 |
| **B.3** | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước**<br>*Change in market value, compared with the previous period* | 7.02% | -3.39% |
| **B.4** | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/*Difference between the unit's market price and its NAV* | | |
| | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/*Absolute difference (VND)** | -4,901.89 | -5,430.54 |
| | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/<br>*Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))*** | -44.55% | -48.79% |
| **B5** | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>*Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks* | | |
| | Giá trị cao nhất (VND)/*Highest value (VND)* | 9,090 | 9,090 |
| | Giá trị thấp nhất (VND)/*Lowest value (VND)* | 5,400 | 5,400 |

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory bank*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ**
*Authorised Representative of Fund management*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng